

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2018

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 30/06/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1013 155 876 614	1,049,620,936,923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	129 339 008 257	130,732,886,066
1. Tiền	111		19 032 651 344	22,465,338,909
2. Các khoản tương đương tiền	112		110 306 356 913	108,267,547,157
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		650 482 723 752	720,413,670,852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	107 769 986 842	208,510,354,832
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	383 406 723 678	341,858,987,745
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	32 291 174 812	40,188,383,379
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	127 014 838 420	129,855,944,896
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		227 699 659 981	195,016,453,813
1. Hàng tồn kho	141	5.7	227 699 659 981	195,016,453,813
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 634 484 624	3,457,926,192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9a	448 576 369	493,311,107
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 185 908 255	2,964,615,085
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		749 919 412 056	724,853,621,720
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13 120 446 675	2,336,820,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		12 897 000 000	
6. Phải thu dài hạn khác	216		223 446 675	2,336,820,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		638 186 463 963	669,274,591,142
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	637 826 960 125	657,726,605,493
- Nguyên giá	222		1003 879 142 761	1,003,879,142,761
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-366 052 182 636	(346,152,537,268)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		359 503 838	11,547,985,649
- Nguyên giá	228		588 279 000	11,727,737,562
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 228 775 162	(179,751,913)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		70 667 130 878	22,519,254,888
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	70 667 130 878	22,519,254,888
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		27 945 370 540	30,722,955,690
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9b	11 782 080 809	14,559,665,959
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16 163 289 731	16,163,289,731
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1763 075 288 670	1,774,474,558,643
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1180 941 789 271	1,196,558,906,111
I. Nợ ngắn hạn	310		802 868 284 528	793,978,754,723
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	200 119 751 746	233,022,598,589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	7 014 832 575	10,847,020,893
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	4 247 302 170	3,586,286,356
4. Phải trả người lao động	314		4 469 933 709	4,474,592,840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	82 692 308 391	70,324,367,924
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	43 518 857 633	32,821,192,348
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	457 493 594 956	435,590,992,425
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 311 703 348	3,311,703,348
II. Nợ dài hạn	330		378 073 504 743	402,580,151,388
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.10	101 378 216 394	106,221,024,039
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	276 695 288 349	296,359,127,349
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		582 133 499 399	577,915,652,532
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	582 133 499 399	577,915,652,532
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7 727 176 184	7,727,176,184
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74 406 323 215	70,188,476,348
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45,435,938,703	45,435,938,703
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28,970,384,512	24,752,537,645
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1763 075 288 670	1,774,474,558,643



NGUYỄN THỊ MAI
 Tổng Giám đốc

HOÀNG KHẮC HUY
 Kế toán trưởng

ĐÀO VĂN NAM
 Người lập

Thái Bình, ngày 15 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

Mã	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 3 năm 2018		Lũy kế năm Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 30/09/2017
			Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017		
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	233,753,336,788	338 012 275 418	824,810,746,164	924,792,720,453
2	2. Các khoản giảm trừ		233,753,336,788	338 012 275 418	824,810,746,164	924,792,720,453
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.2	208,470,197,523	313 282 736 427	729,807,068,782	844,695,074,105
11	4. Giá vốn hàng bán		25,283,139,265	24,729,538,991	95,003,677,382	80,097,646,348
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.3	2,168,090,157	2,980,553,450	6,156,421,826	8,390,956,678
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.4	13,897,375,640	14,270,656,809	45,122,727,232	39,978,165,339
22	7. Chi phí tài chính		13,697,930,634	14,245,728,044	40,030,580,539	39,703,465,247
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		1,412,626,054	1,292,816,641	4,806,364,057	3,832,504,009
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	7,259,706,228	5,584,924,814	19,639,393,486	18,626,843,667
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	4,881,521,500	6,561,694,177	31,174,482,378	26,051,089,951
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19,715,246	14,362,262	773,658,341	623,786,530
31	11. Thu nhập khác	6.6	378,655,059	5,162,567	633,124,919	16,402,769
32	12. Chi phí khác	6.7	-358,939,813	9,199,695	140,533,422	607,383,761
40	13. Lợi nhuận khác		4,522,581,687	6,570,893,872	31,732,147,855	26,658,473,712
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		519,028,044	492,817,040	2,976,056,567	2,585,747,849
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành					
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4,003,553,643	6,078,076,832	28,756,091,288	24,072,725,863


HOÀNG KHẮC HUY
Kế toán trưởng


ĐÀO VĂN NAM
Người lập


NGUYỄN THỊ MAI
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 15 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2018	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	1		4,522,581,687	6 570 893 872,3	31,732,147,855	26 658 473 712
2. Điều chỉnh cho các khoản	2		19,634,359,395	19 614 908 701	58,903,078,185	59 081 240 747
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	3					
- Các khoản dự phòng	4					186 487 948
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5		1,481,025,831	2 840 787 222	1,719,061,399	-49 197 719
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	6		12,609,887,381	-14 245 728 044	(8,260,019,105)	11 212 009 159
- Chi phí lãi vay	7					
- Các khoản điều chỉnh khác	8		38,247,854,294	14 780 861 751	84,094,268,334	97 089 013 847
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động						
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		53,651,982,512	-55 180 034 707	190,474,172,078	-200 636 865 364
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32,683,206,168)	-12 175 871 707	(27,530,121,571)	89 181 567 000
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(36,735,035,161)	97 324 613 718	(58,756,829,267)	61 185 050 182
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,822,319,888	1 519 082 199	(6,371,155,380)	-656 016 002
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13					
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,434,733,871)		(15,161,575,225)	-11 818 077 989
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-6 296 382 209		-6 296 382 209
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		141,974,309,712	88 617 388 996	270,896,545,272	88 617 388 996
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,863,615,539)	-9 124 695 080	(4,953,642,246)	-9 124 695 080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			160,979,875,667	119 464 962 961	437,957,759,930	107 540 983 381
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2018	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2017
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21				(15,000,000,000)	-583 225 000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70,208,590,000)		(84,076,650,000)	-80 666 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		69,509,780,244	550 551 781	79,993,147,919	550 551 781
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			10 842 159	125,323,292	34 258 100
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		106,162,653			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(592,647,103)	561 393 940	(18,958,178,789)	-80 664 415 119
3. Tiền thu từ đi vay	33		187,975,504,500	188 954 800 000	704,339,216,613	871 746 803 883
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(349,756,610,873)	-296 940 234 146	(1,060,372,144,034)	-947 797 543 388
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(161,781,106,373)	107 985 434 146	(24,314,187,773)	-76 050 739 505
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,393,877,809)	12 040 922 755	35,103,011,360	-49 174 171 243
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		130,732,886,066	63 190 925 403	93,815,654,795	124 288 942 622
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			129 547 040	420,342,102	246 623 819
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		129,339,008,257	75 361 395 198	129,339,008,257	75 361 395 198



NGUYỄN THỊ MAI
 Tổng giám đốc

HOÀNG KHÁC HUY
 Kế toán trưởng


ĐÀO VĂN NAM
 Người lập

Thái Bình, ngày 15 tháng 10 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000400095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 30 tháng 10 năm 2006. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô A3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình. Công ty có văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh ở địa chỉ: Phòng 1408B, tòa nhà Vincom, số 72 đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 850 lao động.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 07 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng) tương ứng với 50.000.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 16 tháng 01 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) đã cấp Quyết định Niêm yết số 16/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (FORTEX) niêm yết cổ phiếu trên HOSE. Ngày 06 tháng 02 năm 2017, Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân chính thức giao dịch với mã chứng khoán là FTM.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các loại bông sợi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018 cho mục đích cung cấp thông tin cho các cơ quan ban ngành theo quy định đối với một Công ty Niêm yết.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	08 - 22
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	02 - 10
Thiết bị văn phòng	08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2018	30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	3 526 125 582	894 525 247
Tiền gửi ngân hàng	15 506 525 762	21 570 813 662
Các khoản tương đương tiền	110 306 356 913	108 267 547 157
Cộng	129 339 008 257	98 662 632 086

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2018	30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH sản xuất thương mại vận tải Minh Phúc		9 513 880 038
Công ty Cổ phần Tân An		72 577 869 274
China Co-op group nantong Co-op industrial dvelopment CO., LT		
Công ty TNHH kinh doanh Việt Mỹ	3 038 000 000	
Công ty CP TM và đầu tư Nguyễn Đức	2 209 694 256	
SHAREWATT HOTELS LINENS AND AMENITIES INC	47 163 192 682	49 064 022 322
Smart shirts LTD	16 444 332 450	33 380 083 800
XIAMEN HAIXIA INVESTMENT CO.,LTD	14 210 662 939	
XIAMEN ITG GROUP CORP.,LTD		28 988 626 966
China ctexic corporation	7 965 486 706	
Các khoản phải thu khác	16 738 617 809	14 985 872 432
Cộng	107 769 986 842	208 510 354 832

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2018	30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
Công ty cổ phần đầu tư 3GR	127 040 009 141	63 718 091 081
Công ty TNHH XD TM DV Phú Hoàng Phát	81 615 900 200	81 615 900 200
TONGKOOK INTERNATIONAL TRADING CO., LIMITED	88 607 120 074	88 607 120 074
Đối tượng khác	86 143 694 263	107 917 876 390
Cộng	383 406 723 678	341 858 987 745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2018	30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
Công ty CP tập đoàn Đại Cường	20 880 549 812	27 204 027 200
Công ty TNHH BDDS New City	10 800 625 000	9 140 000 000
Lãi phạt khách hàng trả chậm	9 593 041 332	7 814 932 963
Lãi cho cổ đông vay		
Công ty CP BĐS Đại Cường(*)	115 000 000 000	115 000 000 000
Tạm ứng	640 815 000	305 156 500
Khác	2 390 982 088	10 580 211 612
Cộng	159 306 013 232	170 044 328 275

- (*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30112016 ngày 30 tháng 11 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Theo đó Công ty đầu tư 115.000.000.000 đồng để đầu tư vào dự án Khu thương mại dịch vụ căn hộ và văn phòng cho thuê tại số 55 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Khoản đầu tư có thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Sau khi dự án thực hiện thành công, công ty được hưởng 3000m2 sàn thương mại văn phòng của dự án, tương đương 38,3 triệu đồng/m2 (đã bao gồm thuế GTGT) tại vị trí đã được phê duyệt theo thỏa thuận giữa 2 bên hoặc Công ty được hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn cộng một khoản lãi với lãi suất 15%/năm tính trên tổng số tiền nhà đầu tư đã thực góp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2018	30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
Dự án kéo sợi Đức Quân 6 (*)	59 527 672 316	22 519 254 888
Hệ thống phần mềm SAP và Server (**)	11 139 458 562	
Cộng	70 667 130 878	22 519 254 888

() Theo biên bản góp vốn ngày 29 tháng 12 năm 2015 và biên bản giao nhận tài sản góp vốn ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường đã góp vốn vào Công ty bằng chi phí đầu tư hệ thống phần mềm SAP và server đi kèm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty đã vận hành phần mềm. Tuy nhiên, do một số lỗi liên quan phát sinh ngoài dự kiến nên tới quý 3/2018 công ty tạm thời chưa đưa phần mềm vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5. Hàng tồn kho

	30/09/2018	30/06/2018
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu vật liệu	137 359 628 878	137 642 464 918
Công cụ dụng cụ	15 573 918 411	15 541 194 206
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14 607 357 412	17 239 527 833
Thành phẩm	60 158 755 280	24 593 266 856
Hàng hóa	-	-
Cộng	227 699 659 981	195 016 453 813
	Dự phòng VND	Dự phòng VND

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Công ty có một số hàng tồn kho được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 30/06/2018	165 413 913 297	836 667 828 918	1 621 818 182	175 582 364	1003 879 142 761
Mua trong quý					
Tại ngày 30/06/2018	165 413 913 297	836 667 828 918	1 621 818 182	175 582 364	1003 879 142 761
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 30/06/2018	29 841 007 723	315 653 281 127	613 280 326	44 968 093	346 152 537 268
Khấu hao trong kỳ	2 118 168 283	17 727 197 019	49 181 809	5 098 257	19 899 645 368
Tại ngày 30/06/2018	31 959 176 006	333 380 478 146	662 462 135	50 066 350	366 052 182 636
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2018	135 572 905 574	521 014 547 791	1 008 537 856	130 614 271	657 726 605 493
Tại ngày 30/09/2018	133 454 737 291	503 287 350 772	959 356 047	125 516 014	637 826 960 125

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 657 726 605 493 đồng (tài ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 677 311 941 639 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí trả trước

	30/09/2018	30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn	448 576 369	493 311 107
Cộng	448 576 369	493 311 107
Chi phí trả trước dài hạn	11 782 080 809	14 559 665 959
Cộng	11 782 080 809	14 559 665 959

5.8. Chi phí phải trả

	30/09/2018	30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	82 191 037 246	68 744 935 848
Các khoản trích trước khác	501 271 145	1 579 432 076
Cộng	82 692 308 391	70 324 367 924
Dài hạn		
Chi phí lãi vay (*)	106 221 024 039	106 221 024 039
Cộng	106 221 024 039	106 221 024 039

(*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTDDT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thái Bình, số lãi vay phải trả dài hạn theo lịch trả nợ là **41.498.504.116 đồng** (số dư lãi vay phải trả từ năm 2018 đến tháng 1 năm 2023).

Theo Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTĐ – NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thái Bình, số lãi vay phải trả dài hạn theo lịch trả nợ là **76.522.519.923 đồng**. (Số dư lãi vay phải trả từ năm 2008 đến Quý 1 năm 2025)

5.9. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2018	30/06/2018
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	63 177 273	111 780 000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm Y tế, bảo hiểm thất nghiệp	8 724 885 473	6 944 122 224
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34 730 794 887	25 765 290 124
Cộng	43 518 857 633	32 821 192 348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30/09/2018		Ngày 30/06/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
OSC cotton Trading LLC	23 206 356 508	23 206 356 508	71 180 702 180	71 180 702 180
Qingdao Sunrise Link Co., LTD	24 936 241 739	24 936 241 739		
Tongzhou International Cotton Limited				
AMERICA TONGZHOU COTTON TRADING INC	4 229 407 464	4 229 407 464	16 376 435 841	16 376 435 841
HENAN TONGZHOU COTTON TRADE CO.,LTD	2 473 489 770	2 473 489 770	22 304 694 929	22 304 694 929
Basil Commodities Private Limited			8 720 322 566	8 720 322 566
Công ty TNHH TM và Xây Dựng Phú Tân Thành	28 975 688 000	28 975 688 000		
UDAY COTTON INDUSTRIES	62 277 176 122	62 277 176 122	78 060 356 397	78 060 356 397
Phải trả đối tượng khác	54 021 392 143	54 021 392 143	36 380 086 676	36 380 086 676
Cộng	200 119 751 746	200 119 751 746	233 022 598 589	233 022 598 589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2018 VNĐ	30/06/2018 VNĐ
Các đối tượng khác	7 014 832 575	10 847 020 893
Tổng cộng	7 014 832 575	10 847 020 893

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2018 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã thực nộp/ Số đã khấu trừ VNĐ	30/09/2018 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế xuất nhập khẩu	3 483 320 050	3 483 320 050		4 142 662 244
Thuế thu nhập doanh nghiệp	102 966 306	102 966 306		102 966 306
Thuế thu nhập cá nhân				
Các loại thuế khác				
Cộng	3 586 286 356	3 586 286 356		4 247 302 170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2018		Phát sinh		30/09/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	352,178,644,884	352,178,644,884	384,231,828,416	372,593,064,885	363,817,408,415	363,817,408,415
Vay bằng VNĐ	68,332,505,517	68,332,505,517	133,632,355,651	36,671,669,783	165,293,191,385	165,293,191,385
Ngân hàng BIDV - CN bắc HN	68,332,505,517	68,332,505,517	133,632,355,651	36,671,669,783	165,293,191,385	165,293,191,385
Vay bằng USD	283,846,139,367	283,846,139,367	250,599,472,765	335,921,395,102	198,524,217,030	198,524,217,030
Ngân hàng HD bank - Chi nhánh Hải Phòng	7,421,866,200	7,421,866,200	44,069,210,500	38,973,761,172	12,517,315,528	12,517,315,528
Ngân hàng AGribank Chi nhánh Nam Hà Nội	18,194,227,000	18,194,227,000	14,696,073,000	32,890,300,000	-	-
Ngân hàng BIDV - CN bắc HN (USD)	258,230,046,167	258,230,046,167	191,834,189,265	264,057,333,930	186,006,901,502	186,006,901,502
Vay ngắn hạn cá nhân (iv)	4,500,000,000	4,500,000,000		4,500,000,000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	94,076,186,541	94,076,186,541		12,000,000,000	94,076,186,541	94,076,186,541
(Trình bày thuyết minh vay dài hạn)						
Cộng	450,754,831,425	450,754,831,425	384,231,828,416	389,093,064,885	457,893,594,956	457,893,594,956



5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2016/1497403/HĐTD ngày 08 tháng 06 năm 2016. Hạn mức tín dụng ngắn hạn với số tiền tối đa là 400 tỷ đồng bao gồm cả Việt Nam Đồng và ngoại tệ quy đổi (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư L/C và dư nợ ngắn hạn theo hạn mức cũ chuyển sang), trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 250 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động trong phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn và lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là: toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu trong nước, quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng xuất khẩu; Số dư tài khoản tiền gửi của Công ty mở tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu từ hợp đồng kinh tế mà Công ty là người thụ hưởng; Dây chuyền máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm; Các tài sản đảm bảo khác của Công ty và bên thứ ba.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.15 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	370,371,474,890	370,371,474,890	-	4,900,000,000	375,271,474,890	659,236,974,066
Các khoản vay dài hạn của Công ty	88,105,975,714	88,105,975,714	-	3,200,000,000	91,305,975,714	91,305,975,714
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (i)	61,910,761,349	61,910,761,349		1,600,000,000	63,510,761,349	63,510,761,349
BIDV - Chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)	17,827,587,500	17,827,587,500		1,600,000,000	19,427,587,500	19,427,587,500
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i>						
BIDV - Chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)	8,367,626,865	8,367,626,865		8,367,626,865	8,367,626,865	8,367,626,865
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	282,265,499,176	282,265,499,176	-	1,700,000,000	283,965,499,176	283,965,499,176
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình (iii)	258,580,279,176	258,580,279,176		1,700,000,000	260,280,279,176	260,280,279,176
BIDV - Chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)	10,900,000,000	10,900,000,000			10,900,000,000	10,900,000,000
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng ngoại tệ (USD)</i>						
BIDV - Chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)	12,785,220,000	12,785,220,000			12,785,220,000	12,785,220,000
Cộng	370,371,474,890	370,371,474,890	-	4,900,000,000	375,271,474,890	659,236,974,066
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	94,076,186,541	94,076,186,541	-	-	94,076,186,541	94,076,186,541
Cộng vay dài hạn	276,295,288,349	276,295,288,349			281,195,288,349	565,160,787,525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng vay vốn tín dụng như sau:

- Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03/2007/HỆTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HỆTĐĐT-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12/2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30/11/2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 7,8%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

- Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HỆTD ngày 10/01/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HỆDODA-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2/2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12/2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30/11/2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 9%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 17 tháng 6 năm 2014, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2018. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là: Toàn bộ là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển- Chi nhánh Bắc Hà Nội là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng; toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- (iii) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Số lãi phải trả đến ngày 30 tháng 9 năm 2014 được chi trả theo lịch trả nợ từ quý 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 1 năm 2025 Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:
- Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
 - Hợp đồng số 01/2011/HĐTĐĐT-NHPT ngày 28 tháng 01 năm 2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
 - (iv) Theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31/12/2015, Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2017. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE (thuộc nhà máy Đại Cường 1) của Công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng; các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với Chủ sở hữu

	30/09/2018 VND	30/06/2018 VND
Vốn góp của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III Năm 2018 VNĐ	Quý III Năm 2017 VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	233,753,336,788	338 012 275 418
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	233,753,336,788	338 012 275 418
- Doanh thu bán hàng hóa		
Các khoản giảm trị doanh thu		
- Giảm giá hàng bán		
Doanh thu thuần vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ	233,753,336,788	338 012 275 418

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý III Năm 2018 VNĐ	Quý III Năm 2017 VNĐ
Giá vốn thành phẩm đã bán	208,470,197,523	313 282 736 427
Giá vốn hàng hóa đã bán		
Cộng	208,470,197,523	313 282 736 427

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III Năm 2018 VNĐ	Quý III Năm 2017 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	73 476 958	10 842 159
Đầu tư khác	1 778 108 369	
Lãi chênh lệch tỷ giá	316 504 830	113 265 999
Lãi bán hàng trả chậm		2 856 445 292
Cộng	2 168 090 157	2,980,553,450

6.4. Chi phí tài chính

	Quý III Năm 2018 VNĐ	Quý III Năm 2017 VNĐ
Lãi tiền vay	13 697 930 634	14 245 728 044
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá	199 445 006	24 928 765
Cộng	13 897 375 640	14 270 656 809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp và Chi phí bán hàng

	Quý III Năm 2018 VNĐ	Quý III Năm 2017 VNĐ
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương và các khoản trích theo lương	1 598 997 276	1 607 057 184
Phí dịch vụ bảo vệ	408 100 000	556 496 000
Phí ngân hàng	2 484 727 864	1 368 920 706
Phí bảo hiểm	493 490 261	
Chi phí khấu hao	254 903 805	
Phí dịch vụ	945 589 667	345 844 000
Chi phí khác	1 650 537 798	1 706 606 924
Cộng	7 342 856 410	5 584 924 814

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Lương và các khoản trích theo lương		
Phí vận chuyển		
Phí nâng hạ		
Phí dịch vụ thủ tục xuất khẩu	1 031 914 151	1 120 812 991
Chi phí hoa hồng	310 711 903	172 003 650
Chi phí khác	70 000 000	
Cộng	1,412,626,054	1 292 816 641

6.6. Thu nhập khác

	Quý III Năm 2018 VNĐ	Quý III Năm 2017 VNĐ
Các khoản thu nhập khác	19,715,246	14 362 262
Cộng	19,715,246	14 362 262

6.7. Chi phí khác

	Quý III Năm 2018 VNĐ	Quý III Năm 2017 VNĐ
Các khoản chi phí khác	378 655 059	5 162 567
	378 655 059	5 162 567



NGUYỄN THỊ MAI
 Tổng Giám đốc

HOÀNG KHẮC HUY
 Kế toán trưởng

ĐÀO VĂN NAM
 Người lập
 Thái Bình, ngày 15 tháng 10 năm 2018